



chảo nào

吵闹

adjective/verb · noisy; quarrel

Example Sentences

lín jū jiā tài chǎo nào wǒ wú fǎ zhuān xīn xué xí
邻居家太吵 闹， 我无法专 心学习。

The neighbor's house is too noisy; I can't concentrate on studying.

Tā men yīn wèi xiǎo shì chǎo nào le yī zhěng gè xià wǔ
他们因为小事吵闹了一整个下午。

They quarreled over a small matter all afternoon.

Trace each character, then write the word on your own.

吵吵吵吵吵吵吵吵吵吵吵吵吵吵

闹闹闹闹闹闹闹闹闹闹闹